



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **05** /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **07** tháng **01** năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và kết quả chuẩn hóa, điện tử hóa chế độ báo cáo, triển khai Hệ thống thông tin báo cáo năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện quy định về báo cáo định kỳ công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử và kết quả chuẩn hóa, điện tử hóa chế độ báo cáo, triển khai Hệ thống thông tin báo cáo theo Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp báo cáo Văn phòng Chính phủ như sau:

I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT TTHC

1. Về kiểm soát ban hành quy định TTHC

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã xây dựng (gồm: thực hiện đánh giá tác động TTHC và thẩm định, thẩm tra TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật) 02 văn bản quy phạm pháp luật quy định về TTHC, cụ thể: Đã trình HĐND tỉnh thông qua 01 văn bản quy phạm pháp luật quy định về TTHC; dự kiến ban hành 01 văn bản quy phạm pháp luật quy định về TTHC.

(Số liệu cụ thể tại Biểu số II.01b/VPCP/KSTT, Biểu số II.02c/VPCP/KSTT).

2. Về công bố, công khai TTHC, danh mục TTHC và nhập dữ liệu TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC

a) Công bố Danh mục TTHC: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 122 quyết định công bố kịp thời danh mục 537 TTHC mới ban hành, 439 TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế và 185 TTHC bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền của giải quyết, quản lý của 15 Sở: Nội vụ; Tư pháp; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường; Thông tin và Truyền thông; Lao động - Thương binh và Xã hội; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Giáo dục và Đào tạo; Y tế và 02 Ban: Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi, Dân tộc.

b) Công khai TTHC: Các TTHC sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh công bố, đều đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Quảng Ngãi, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và các sở, ban ngành, UBND cấp huyện đăng tải trên Trang thông tin điện tử của đơn vị mình và thực hiện niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh, Bộ

phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC cấp huyện, cấp xã bằng mã QR code, màn hình điện tử, bản giấy.

Bên cạnh việc công khai TTHC, các cơ quan, đơn vị và địa phương thực hiện đăng tải công khai, niêm yết bảng tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân về quy định hành chính để đảm bảo quyền được phản ánh, kiến nghị của người dân khi thực hiện TTHC.

c) Nhập dữ liệu TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia: Thực hiện nhập, tích hợp và đăng tải công khai đầy đủ, kịp thời TTHC được công bố vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

(Số liệu cụ thể tại Biểu số II.03b/VPCP/KSTT).

3. Về tình hình rà soát, đơn giản hóa TTHC

a) UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2024 trên địa bàn tỉnh (*Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 30/01/2024*), yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương xây dựng kế hoạch rà soát cụ thể phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị và địa phương gắn với mục tiêu cắt giảm tối thiểu 10% chi phí tuân thủ TTHC mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện TTHC.

b) Qua rà soát, tổng số TTHC kiến nghị phương án đơn giản hóa của tỉnh là 14 TTHC (biểu mẫu rà soát và tính toán chi tiết tại phụ lục kèm theo), với lợi ích tiết kiệm chi phí tuân thủ TTHC: 162.056.800 đồng/năm và tỷ lệ cắt giảm chi phí 17,45% tại Báo cáo số 316/BC-UBND ngày 25/12/2024.

(Số liệu cụ thể tại Biểu số II.04/VPCP/KSTT).

4. Về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC

a) Tiếp nhận và chuyển xử lý 595 phản ánh về hành vi hành chính, quy định hành chính liên quan đến lĩnh vực: Đất đai, hộ tịch, hoạt động xây dựng, đường bộ, việc làm, nhà ở, thành lập hộ kinh doanh... và đã xử lý xong 595 phản ánh; trong đó, có 207 phản ánh được tiếp nhận, xử lý và công khai trên Hệ thống phản ánh, kiến nghị của Chính phủ, người dân gửi đơn trực tiếp 24 trường hợp và hơn 364 phản ánh, kiến nghị tiếp nhận qua số điện thoại đường dây nóng phản ánh về TTHC và trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh; đã chủ động xử lý nhanh nhiều trường hợp thông qua đường dây nóng kết nối với người làm đầu mối kiểm soát TTHC, người đứng đầu tại các cơ quan, đơn vị để giải quyết ngay tại chỗ, góp phần rút ngắn thời gian giải quyết phản ánh cho công dân và hạn chế phát sinh đơn, thư phản ánh.

b) Công khai kết quả xử lý, phản ánh: Các phản ánh tiếp nhận, xử lý tại Hệ thống phản ánh, kiến nghị của Chính phủ được công khai trên Hệ thống; trường hợp gửi đơn trực tiếp thì gửi văn bản thông báo cho cá nhân, tổ chức có phản ánh hoặc đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, địa phương; trường hợp tiếp nhận trực tiếp và qua số điện thoại đường dây nóng phản ánh về TTHC thì phối hợp giải quyết trả lời trực tiếp, ngay tại chỗ nên không thực hiện công khai.

(Số liệu cụ thể tại Biểu số II.05b/VPCP/KSTT).

5. Về tình hình và kết quả giải quyết TTHC

a) Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC của 03 cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh là **714.309** hồ sơ; trong đó, số hồ sơ mới tiếp nhận trực tiếp: 198.564 hồ sơ; số hồ sơ từ kỳ báo cáo trước chuyển qua: 17.511 hồ sơ; số mới tiếp nhận trực tuyến: 498.234 hồ sơ.

b) Kết quả giải quyết TTHC:

- Số hồ sơ đã giải quyết là **701.734** hồ sơ. Trong đó, số hồ sơ giải quyết trước hạn là 591.484 hồ sơ (*chiếm tỷ lệ 84,29%*) số hồ sơ đúng hạn là 104.057 hồ sơ (*chiếm tỷ lệ 14,83%*), số hồ sơ bị quá hạn là 6.193 hồ sơ (*chiếm tỷ lệ 0,88%*).

- Số hồ sơ đang giải quyết là **12.575** hồ sơ. Trong đó, số hồ sơ chưa đến hạn: 12.157 hồ sơ, số hồ sơ đã quá hạn: 418 hồ sơ.

(Số liệu cụ thể tại Biểu số II.06c/VPCP/KSTT).

6. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

a) UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 07/02/2024 về truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC năm 2024 trên địa bàn tỉnh để định hướng cho các sở, ban ngành và địa phương thực hiện tốt công tác tuyên truyền về hoạt động kiểm soát TTHC trong năm; thực hiện Kế hoạch, các sở, ban ngành và địa phương đã ban hành, triển khai thực hiện kế hoạch truyền thông để tuyên truyền các nội dung về cải cách TTHC, kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan, địa phương mình.

b) Bên cạnh đó, Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Ngãi, Báo Quảng Ngãi, Cổng Thông tin điện tử tỉnh và các cơ quan thông tấn báo chí khác đưa tin và thực hiện nhiều chuyên mục tuyên truyền: Công tác cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số, kiểm soát TTHC và hoạt động của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh, Bộ phận Một cửa các cấp, số hoá hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến và lợi ích của nộp và nhận kết quả giải quyết hồ sơ qua dịch vụ bưu chính.

Đặc biệt, thực hiện kế hoạch chuyển đổi số, thông qua báo, đài, các sở, ban ngành và địa phương đã tích cực vận động, khuyến khích tổ chức, công dân nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh đã đẩy mạnh việc tuyên truyền thông qua các loại hình truyền thông đa phương tiện khác như: Video, Infographic, Fanpage, Zalo,...giúp người dùng tiếp cận thông tin đơn giản, trực quan, dễ hiểu, dễ thực hiện.

7. Về công tác kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC

a) Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 07/02/2024 kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC năm 2024 trên địa bàn tỉnh, giao Văn phòng UBND tỉnh phối hợp một số cơ quan chuyên môn thực hiện việc kiểm tra định kỳ, đột xuất hoạt động kiểm soát TTHC, việc tổ chức, hoạt động của Bộ phận Một cửa tại UBND một số xã, Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh các huyện trong quý III năm 2024; đã hoàn thành đã thực hiện kiểm tra định kỳ 04/4 UBND xã. Đồng thời, thực hiện kiểm tra đột xuất hoạt động giải quyết hồ sơ

TTHC trên môi trường điện tử của 06 đơn vị thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Qua kiểm tra, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo các sở và địa phương chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, sai sót trong tổ chức và hoạt động giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp xã và cơ quan liên quan, nhất là trong lĩnh vực đất đai. Bên cạnh việc tổ chức kiểm tra, đã thực hiện tốt việc theo dõi, đôn đốc các cơ quan, địa phương được kiểm tra thực hiện xử lý, khắc phục sai sót được nêu trong các thông báo kết luận kiểm tra năm trước.

8. Về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ khác

a) Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành đầy đủ các văn bản¹ để chỉ đạo, điều hành hoạt động kiểm soát TTHC năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

b) UBND tỉnh chỉ đạo² các sở, ban ngành và địa phương thực hiện các nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao và Bộ, ngành có liên quan yêu cầu, cụ thể: Cải cách TTHC; kiểm soát TTHC; thực hiện Đề án đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông; thực hiện tích hợp, cung cấp dịch vụ công và thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và theo yêu cầu về cải cách TTHC của Văn phòng Chính phủ, Bộ, ngành liên quan.

c) Tỉnh đã kiện toàn cán bộ, công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số: 1819/QĐ-UBND ngày 07/12/2023, 1653/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh).

d) UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban ngành và địa phương triển khai thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp về thể thức và đóng dấu, ký số khi thực hiện giải quyết 04 TTHC đã nêu tại Công văn số 6532/BTP-CN ngày 29/12/2023 của Bộ Tư pháp (Công văn số 1462/UBND-TTHC ngày 22/3/2024); đẩy nhanh tiến độ sổ hóa sổ hộ tịch (Công văn số 1698/UBND-TTHC ngày 04/4/2024); chấn chỉnh tình trạng chậm trễ trong phối hợp giải quyết TTHC lĩnh vực đất đai của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh (Công văn số 1846/UBND-TTHC ngày 12/4/2024); thực hiện kết nối Hệ thống thông tin giải quyết TTHC với Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Công văn số 2447/UBND-TTHC ngày 14/5/2024), chuyển đổi, sử dụng tài khoản VNeID trong thực hiện TTHC (Công văn số 2773/UBND-

¹ Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 31/01/2024 về rà soát, đánh giá TTHC năm 2024 trên địa bàn tỉnh, Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 07/02/2024 về kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC năm 2024 trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 07/02/2024 về truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

² Công văn số 87/UBND-TTHC ngày 05/01/2024 về việc triển khai thực hiện phương án phân cấp giải quyết TTHC theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg, Công văn số 293/UBND-TTHC ngày 17/01/2024 về việc triển khai Thông báo số 06/TB-VPCP ngày 10/01/2024 của Văn phòng Chính phủ; Công văn số 693/UBND-TTHC ngày 05/02/2024 về việc đánh giá tác động chính sách, TTHC trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Công văn số 774/UBND-TTHC ngày 16/02/2024 về việc triển khai Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 11/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 1011/UBND-TTHC ngày 29/02/2024 về việc tái cấu trúc, cung cấp dịch vụ thanh toán nghĩa vụ tài chính về đất đai của doanh nghiệp; Công văn số 1313/UBND-TTHC ngày 14/3/2024 về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2024; Công văn số 1532/UBND-TTHC ngày 27/3/2024 về việc tiếp tục triển khai một số giải pháp thúc đẩy hiệu quả cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến; Công văn số 3389/UBND-TTHC ngày 28/6/2024 về việc triển khai thực hiện Công văn số 454/TTg-KSTT ngày 25/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 5893/UBND-TTHC ngày 31/10/2024 về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong 02 tháng cuối năm 2024; Công văn số 5893/UBND-TTHC ngày 31/10/2024 về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong 02 tháng cuối năm 2024.

TTHC ngày 30/5/2024); Công văn số 2370/UBND-TTHC ngày 13/5/2024 về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách TTHC năm 2024; thực hiện các Nghị định số: 69/2024/NĐ-CP, 70/2024/NĐ-CP của Chính phủ (Công văn số 3384/UBND-TTHC ngày 27/6/2024); phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (Công văn số 4261/UBND-TTHC ngày 09/8/2024); Công văn số 5464/UBND-TTHC ngày 11/10/2024 về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách TTHC và nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC phục vụ người dân, doanh nghiệp; Công văn số 6820/UBND-TTHC ngày 17/12/2024 về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, cải cách TTHC và rà soát, khắc phục ngay Chỉ số cải cách hành chính năm 2024 của tỉnh.

đ) Về thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ trong năm 2024: UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 25/01/2024 triển khai thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2024 và Công văn số 1162/UBND-TTHC ngày 06/3/2024 về việc bổ sung các nhiệm vụ về Đề án 06 theo Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 11/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ; đơn đốc các sở, ban ngành và địa phương triển khai đầy đủ các yêu cầu³ về thực hiện Đề án 06 của Bộ, ngành liên quan và Tổ công tác thực hiện Đề án 06 và Báo cáo số 07/BC-TCTĐA06 ngày 18/12/2024 Tổ công tác Đề án 06 tỉnh Quảng Ngãi về tình hình, kết quả thực hiện Đề án 06 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2024.

e) Ngoài ra, tham gia góp ý dự thảo⁴ liên quan đến cải cách, chuyển đổi số TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, dịch vụ công trực tuyến do Văn phòng Chính phủ, các Bộ, ngành chủ trì soạn thảo.

³ Công văn số 400/UBND-TTHC ngày 22/01/2024 về việc đơn đốc triển khai thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị sơ kết 02 năm triển khai Đề án 06; Công văn số 468/UBND-TTHC ngày 25/01/2024 về việc triển khai giải pháp ứng dụng dữ liệu dân cư trong đánh giá khả năng tín khách hàng vay phục vụ cho vay an ninh xã hội; Thông báo số 60/TB-UBND ngày 05/02/2024 kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại Hội nghị sơ kết 02 năm thực hiện Đề án 06 và triển khai nhiệm vụ năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 1775/UBND-TTHC ngày 09/4/2024 về việc nghiên cứu giải pháp, tổng hợp kinh nghiệm trong triển khai Đề án 06; tuyên truyền và tham gia cuộc thi tìm hiểu pháp luật về căn cước, định danh và xác thực điện tử của Việt Nam (Công văn số 2123/UBND-TTHC ngày 26/4/2024); Công văn số 2985/UBND-TTHC ngày 11/6/2024 về việc triển khai các nội dung liên quan đến Đề án 06; Công văn số 3730/UBND-TTHC ngày 15/7/2024 về việc triển khai các nội dung liên quan đến Đề án 06; Công văn số 3971/UBND-TTHC ngày 26/7/2024 về việc triển khai các nội dung liên quan đến chuyển đổi số và Đề án 06; Công văn số 4017/UBND-TTHC ngày 29/7/2024 về việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của Đề án 06 trong 6 tháng cuối năm 2024; Công văn số 4331/UBND-TTHC ngày 13/8/2024 về việc triển khai các nhóm nhiệm vụ thuộc Đề án 06; Công văn số 4361/UBND-TTHC ngày 14/8/2024 về việc đơn đốc thực hiện các chỉ tiêu thuộc nhiệm vụ của Đề án 06; Công văn số 5131/UBND-TTHC ngày 26/9/2024 về việc đơn đốc triển khai thực hiện nhiệm vụ chậm, muộn theo lộ trình của Đề án 06; Công văn số 5509/UBND-TTHC ngày 14/10/2024 về việc triển khai các văn bản liên quan Đề án 06; Công văn số 6842/UBND-TTHC ngày 17/12/2024 về việc đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp triển khai Đề án 06 phục vụ người dân, doanh nghiệp; thực hiện mở rộng thí điểm và triển khai cấp Phiếu lý lịch tư pháp qua ứng dụng VneID (Công văn số: 4588/UBND-TTHC ngày 26/8/2024, 4947/UBND-TTHC ngày 16/9/2024); Công văn số 5523/UBND-TTHC ngày 14/10/2024 về việc triển khai sổ sức khỏe điện tử, cấp phiếu lý lịch tư pháp trên ứng dụng VneID; Công văn số 5834/UBND-TTHC ngày 29/10/2024 về việc triển khai mở rộng thí điểm Sổ sức khỏe điện tử, cấp Phiếu lý lịch tư pháp trên ứng dụng VneID; Công văn số 5833/UBND-TTHC ngày 29/10/2024 về việc triển khai sổ sức khỏe điện tử, giấy chuyển tuyến, giấy hẹn khám lại tích hợp trên ứng dụng VneID.

⁴ về dịch vụ công trực tuyến liên thông ưu tiên tái cấu trúc quy trình, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Công văn số 31/UBND-TTHC ngày 03/01/2024), góp ý dự thảo Nghị định quy định 02 nhóm TTHC liên thông điện tử (Công văn 157/UBND-TTHC ngày 09/01/2024), góp ý dự thảo Đề án “Tuyên truyền, phổ biến về cung cấp và sử dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (Công văn số 597/UBND-TTHC ngày 31/01/2024); góp ý dự thảo định mức cho hoạt động hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC do doanh nghiệp bưu chính công ích thực hiện (Công văn số: 3690/UBND-TTHC ngày 12/7/2024, 3765/UBND-TTHC ngày 16/7/2024), tham gia ý kiến Hồ sơ dự

II. THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG TRONG GIẢI QUYẾT TTHC

1. Tình hình triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP

a) Cấp tỉnh (Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh):

- Hoạt động tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh luôn giữ được sự ổn định, chuyên nghiệp, hoạt động hiệu quả, được tổ chức, công dân đánh giá hài lòng cao. Đặc biệt chú trọng kiểm tra, giám sát quá trình giao dịch TTHC giữa tổ chức, cá nhân và công chức, viên chức, nhân viên tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả một cách chặt chẽ.

- Thực hiện chủ trương thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, chủ trương thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025 của UBND tỉnh tại Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 13/9/2022 và Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của tỉnh Quảng Ngãi tại Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 09/10/2020, tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong giải quyết TTHC, qua đó giúp cho việc giải quyết TTHC diễn ra nhanh chóng, hiệu quả.

- UBND tỉnh ban hành Quy định sử dụng biểu mẫu trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND tỉnh thay thế Quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 21/12/2018*), trong đó có một số giải pháp để giảm bớt thời gian, công sức của cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc tại Bộ phận Một cửa tại một số trường hợp không phải cập nhật quy trình chuyển xử lý, giải quyết TTHC vào Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ và tạo điều kiện, tiết kiệm thời gian, đi lại cho tổ chức, cá nhân trong việc xin rút hồ sơ khi không phải đến trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc liên hệ với người tiếp nhận, xử lý hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp.

- UBND tỉnh ban hành Quy định tiêu chí đánh giá, xét công nhận Bộ phận Một cửa kiểu mẫu cấp xã (*Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 14/11/2024*), đây là quy định mang tính sáng tạo mới, chưa có tỉnh, thành phố khác ban hành, nhằm mục tiêu cải thiện, nâng cao chất lượng giải quyết TTHC, xây dựng mô hình Bộ phận Một cửa cấp xã hiện đại, chuyên nghiệp, thân thiện, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm của sự phục vụ, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, chuyển đổi số trong giai đoạn hiện nay.

b) Cấp huyện, cấp xã:

thảo Chiến lược dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia, dự thảo lần 2 (Công văn số 4071/UBND-TTHC ngày 31/7/2024); góp ý dự thảo Quyết định ban hành quy trình thực hiện liên thông điện tử đối với nhóm thủ tục chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (Công văn số 4458/UBND-TTHC ngày 19/8/2024); tham gia ý kiến mô hình nghiệp vụ tại Trung tâm dữ liệu quốc gia (phiên bản 02) (Công văn số 4684/UBND-TTHC ngày 30/8/2024); góp ý dự thảo Nghị quyết phê duyệt Chương trình cắt giảm giấy phép của Chính phủ (Công văn số 5323/UBND-TTHC ngày 03/10/2024); góp ý dự thảo Nghị quyết của Chính phủ phê duyệt Chương trình cắt giảm giấy phép và đổi mới hoạt động cấp phép tại bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2025 - 2030 (Công văn số 5512/UBND-TTHC ngày 14/10/2024); góp ý dự thảo định mức cho hoạt động hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC do doanh nghiệp bưu chính công ích (Công văn số 6394/UBND-TTHC ngày 26/11/2024).

- Tại 13 đơn vị cấp huyện và 173 đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh hiện nay đã thành lập Bộ phận Một cửa, triển khai Bộ nhận diện thương hiệu và bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Nghị định số: 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018, 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ, như: Bàn, ghế phục vụ công dân viết hồ sơ, thiết bị đánh giá mức độ hài lòng, camera theo dõi, máy in, máy scan, máy photocopy... và thống nhất sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và của bộ ngành liên quan.

- Số lượng hồ sơ tiếp nhận hồ sơ trực tuyến tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã có sự cải thiện đáng kể, đặc biệt phát sinh nhiều trong lĩnh vực hộ tịch; nhiều địa phương thực hiện đạt cao hơn chỉ tiêu được Chủ tịch UBND tỉnh giao; việc thanh tuyến trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia được quan tâm đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả; đã triển khai việc nộp hồ sơ qua thiết bị di động thông minh, không còn tiếp nhận hồ sơ giấy, chỉ tiếp nhận hồ sơ trực tuyến.

2. Tình hình tiếp nhận, giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông

a) Việc tiếp nhận, giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh (gọi tắt là Trung tâm):

- Hồ sơ giải quyết trước hạn và đúng hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành đạt bình quân khoảng 99,95%; hồ sơ giải quyết trước hạn và đúng hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố đạt bình quân khoảng 97,9%.

- Thực hiện nghiêm túc thông báo tình trạng hồ sơ giải quyết TTHC được tiếp nhận, xử lý, công khai văn bản xin lỗi, hẹn lại ngày trả kết quả đối với các hồ sơ xử lý bị trễ hạn, nhận kết quả giải quyết trước hạn; hệ thống tổng đài của Trung tâm đã thông báo khoảng 164.992 tin nhắn SMS đến người dân, doanh nghiệp góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, hạn chế tình trạng người dân, doanh nghiệp đi lại nhiều lần; thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết ngay tại chỗ với tổng số khoảng hơn 53.848 hồ sơ.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả sáng kiến tiếp nhận hồ sơ trực tuyến mức độ 4 thuộc lĩnh vực tàu cá bằng phương thức gọi điện thoại đến hệ thống tổng đài của Trung tâm để nộp hồ sơ và đăng ký nhận kết quả giải quyết tại nhà.

- Hỗ trợ chủ tàu cá khai, nộp 341 hồ sơ cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cho thiết bị giám sát hành trình qua vệ tinh cho tàu cá qua đường bưu chính công ích.

b) Bộ phận Một cửa Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi:

Trong năm 2024, tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết là 187 hồ sơ; đã giải quyết 158 hồ sơ, trong đó trả kết quả trước hạn và đúng hạn 157 hồ sơ (tỷ lệ 99,4%), trễ hạn: 01 hồ sơ (tỷ lệ 0,6%); đang giải quyết: 11 hồ sơ.

c) Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện, cấp xã:

Qua theo dõi, thống kê trên phần mềm Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, tình hình tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh có sự chuyển biến tích cực, hồ sơ tiếp nhận được nhập, xử lý trên phần mềm Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh; tỷ lệ hồ sơ trả kết quả trước hạn và đúng hạn đạt tỷ lệ cao, cụ thể: Cấp huyện đạt 98,87%, cấp xã đạt 99,34%.

3. Việc công bố danh mục TTHC tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa các cấp; danh mục TTHC tiếp nhận trực tuyến và qua dịch vụ bưu chính công ích; phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC

a) Việc công bố danh mục TTHC tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa các cấp và danh mục TTHC tiếp nhận trực tuyến và qua dịch vụ bưu chính công ích:

Thực hiện quy định của Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, tỉnh Quảng Ngãi đã lồng ghép và thực hiện đầy đủ việc công bố danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa các cấp chính quyền địa phương và danh mục TTHC tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến với công bố danh mục TTHC mới ban hành, TTHC sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế và TTHC bị bãi bỏ theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

b) Phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC:

Thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 và Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy chế về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban ngành thường xuyên cập nhật, thống kê để tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, trả kết quả giải quyết của 03 cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh và đã lồng ghép với việc công bố danh mục TTHC theo quy định.

(Số liệu cụ thể tại Biểu số II.07b/VPCP/KSTT).

4. Việc đưa TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa

a) Thực hiện Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC cấp huyện, cấp xã, Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt⁵ 32 TTHC của ngành dọc vào thực hiện tại Bộ phận Một cửa các cấp.

b) Các TTHC trong lĩnh vực quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện, căn cước công dân và lĩnh vực đăng ký, quản lý con dấu thuộc thẩm quyền giải quyết Công an tỉnh, lĩnh vực bảo hiểm xã hội thuộc thẩm quyền quản lý và giải

⁵ Quyết định số: 1745/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; 1904/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 và 1905/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

quyết của Bảo hiểm xã hội tỉnh đã được thực hiện tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh. Bộ phận Một cửa các huyện, thị xã, thành phố đã đưa vào thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả đối với các TTHC thuộc lĩnh vực căn cước công dân, quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhóm TTHC thuộc lĩnh vực bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chính sách bảo hiểm xã hội.

5. Việc triển khai dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến và thông qua dịch vụ bưu chính

a) Triển khai dịch vụ công trực tuyến:

- Thực hiện nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số: 27/CT-TTg ngày 27/10/2023, 16/CT-TTg ngày 20/5/2024, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành các quyết định⁶ công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh (thay thế Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 14/6/2023), cụ thể: 100% TTHC đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến, tỉnh đã cung cấp 1.380/1.780 dịch vụ công trực tuyến (chiếm 77,5%), trong đó, dịch vụ công trực tuyến toàn trình có 734/1.780 TTHC (chiếm 41,2%) và dịch vụ công trực tuyến một phần có 646/1.780 TTHC (chiếm 36,3%). Trong đó, tiếp tục yêu cầu cơ quan, địa phương chủ động hện, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC trước thời hạn tối đa so với quy định để giảm thời gian chờ đợi kết quả cho người dân, doanh nghiệp, thực hiện giảm phí, lệ phí đối với hồ sơ nộp trực tuyến theo quy định.

- Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Công văn số 3882/UBND-TTHC ngày 22/7/2024 triển khai thực hiện đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên địa bàn tỉnh, thông qua các giải pháp: Yêu cầu 100% cán bộ, công chức, viên chức và người lao động gương mẫu, thực hiện đăng ký tài khoản định danh, xác thực điện tử và khi có nhu cầu giải quyết TTHC phải sử dụng dịch vụ công trực tuyến cũng như chủ động tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người thân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến; tuyên truyền các mô hình tốt, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả trong triển khai thực hiện sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến; giao nhiệm vụ cho Tổ công nghệ số cộng đồng hướng dẫn, hỗ trợ từng người dân tự sử dụng dịch vụ công trực tuyến để đảm bảo mỗi hộ gia đình có ít nhất 01 người biết cách sử dụng tài khoản VNeID, đăng nhập và sử dụng dịch vụ công trực tuyến; huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị, xã hội, tổ chức cộng đồng trong việc phổ biến, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

⁶ Quyết định số: 702/QĐ-UBND ngày 13/6/2024; 711/QĐ-UBND ngày 14/6/2024; 722/QĐ-UBND ngày 17/6/2024; 723/QĐ-UBND ngày 17/6/2024; 733/QĐ-UBND ngày 19/6/2024; 734/QĐ-UBND ngày 19/6/2024; 735/QĐ-UBND ngày 19/6/2024; 736/QĐ-UBND ngày 19/6/2024; 746/QĐ-UBND ngày 20/6/2024; 750/QĐ-UBND ngày 20/6/2024; 758/QĐ-UBND ngày 21/6/2024; 778/QĐ-UBND ngày 26/6/2024; 791/QĐ-UBND ngày 28/6/2024; 816/QĐ-UBND ngày 04/7/2024; 839/QĐ-UBND ngày 09/7/2024; 848/QĐ-UBND ngày 11/7/2024; 871/QĐ-UBND ngày 17/7/2024; 876/QĐ-UBND ngày 17/7/2024; 880/QĐ-UBND ngày 19/7/2024; 1044/QĐ-UBND ngày 23/8/2024.

- Bên cạnh đó, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản⁷ chỉ đạo, yêu cầu các sở, ban, ngành và địa phương đẩy mạnh tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến theo yêu cầu của Bộ, ngành liên quan.

- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến tăng liên tục trên tất cả các lĩnh vực so với cùng kỳ năm 2023, đặc biệt Bộ phận Một cửa cấp huyện, xã tăng vượt bậc gần 02 lần so với cùng kỳ năm 2023: Cấp tỉnh đạt 86,95%, UBND cấp huyện đạt 72,6%, UBND cấp xã đạt 96,1%, qua đó giúp người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục nhanh chóng, tiết kiệm đáng kể chi phí, thời gian đi lại.

b) Thực hiện thanh toán trực tuyến:

- Số lượng hồ sơ phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến năm 2024 tăng gần gấp 03 lần và tỷ lệ thanh toán trực tuyến tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023, toàn tỉnh đã thanh toán 86,1 tỷ đồng, với 247.525 giao dịch.

- Theo kết quả đánh giá chỉ tiêu thanh toán trực tuyến theo Quyết định số 766/QĐ-TTg được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia, tỉnh Quảng Ngãi tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến đạt 79,68%, tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt 64,3%.

c) Tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thông qua dịch vụ bưu chính công ích:

Nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công, tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết TTHC, các cơ quan, đơn vị thực hiện TTHC phối hợp với các tổ chức bưu chính triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính; cụ thể: Có 34.494 hồ sơ được nộp và trả kết quả qua đường bưu chính theo yêu cầu của tổ chức, công dân, tăng hơn 10.000 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2023.

6. Thực hiện công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC và xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết TTHC

a) Công khai tiến độ, kết quả giải quyết:

- Việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của các sở, ngành và UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cập nhật và công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.quangngai.gov.vn) tại 03 mục: (1) mục “*Tra cứu hồ sơ*”, (2) mục “*Thông báo*” (tab: “Hồ sơ đã giải quyết xong; Bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; Hồ sơ tạm dừng giải quyết; Hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết; Hồ sơ trả do quá hạn bổ sung”), (3) mục “*Hỗ trợ*” (tab: “Tra cứu đăng ký doanh nghiệp; mã số ngân sách) và trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

⁷ Công văn số 5553/UBND-TTHC ngày 15/10/2024 về việc thực hiện Khung triển khai dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông; Công văn số 5520/UBND-TTHC ngày 14/10/2024 về việc rà soát danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần; Công văn số 5191/UBND-TTHC ngày 27/9/2024 về việc triển khai Quy trình Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến; Công văn số 5132/UBND-TTHC ngày 26/9/2024 về việc triển khai Thông báo Kết luận Hội nghị chuyên đề về nâng cao hiệu quả cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến; Công văn số 3575/UBND-TTHC ngày 08/7/2024 về việc thông tin, tuyên truyền việc nộp trực tuyến các hồ sơ TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban Dân tộc; Công văn số 3513/UBND-TTHC ngày 03/7/2024 về việc lấy ý kiến về kết quả rà soát, đề xuất cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trong lĩnh vực giáo dục; Công văn số 2751/UBND-TTHC ngày 29/5/2024 về việc triển khai thí điểm Quy trình Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến thực hiện tại UBND cấp huyện và UBND cấp xã; Công văn số 2424/UBND-TTHC ngày 14/5/2024 về việc triển khai cung cấp dịch vụ thanh toán nghĩa vụ tài chính về đất đai của doanh nghiệp trên Cổng dịch vụ công quốc gia; Công văn số 1532/UBND-TTHC ngày 27/3/2024 về việc tiếp tục triển khai một số giải pháp thúc đẩy hiệu quả cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

- Hệ thống tổng đài của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh (164.992 SMS) và Bộ phận Một cửa cấp huyện (121.106 SMS), cấp xã (64.512 SMS) đã thông báo hơn 350.610 tin nhắn (SMS) về số điện thoại đăng ký thực hiện TTHC để mời người dân, doanh nghiệp đến nhận kết quả giải quyết trước hạn, thông báo xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả, thông báo trả hồ sơ không giải quyết, thông báo bổ sung hồ sơ, tạm dừng xử lý hồ sơ, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, hạn chế tình trạng người dân, doanh nghiệp đi lại nhiều lần.

Đồng thời, tổ chức, cá nhân có thể tra cứu tiến độ giải quyết hồ sơ nhanh qua mạng Zalo, qua Cổng thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử các cơ quan, đơn vị và địa phương (được liên kết với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh); tra cứu tiến độ hồ sơ qua tổng đài điện thoại của Trung tâm (0255 3935555) và số điện thoại trực của Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã.

- Riêng đối với các nhóm TTHC, hồ sơ TTHC tại một số lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của một số sở và địa phương được tiếp nhận, cập nhật thông tin hồ sơ và công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ, ngành⁸ thực hiện theo yêu cầu, hướng dẫn của Bộ, ngành có liên quan.

b) Thực hiện xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn:

- Tại Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh: Đối với hồ sơ bị giải quyết quá thời hạn quy định, các cơ quan, đơn vị và địa phương có thẩm quyền giải quyết hồ sơ TTHC ban hành thông báo xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả để gửi cá nhân, tổ chức biết; đồng thời, việc thông báo xin lỗi được cập nhật vào phần mềm Hệ thống và đăng tải công khai tại mục “*Thông báo*” (tab: Xin lỗi và xin gia hạn) tại địa chỉ: <https://dichvucong.quangngai.gov.vn> và Hệ thống tổng đài của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã tự động nhắn tin (SMS) xin lỗi đến số điện thoại để cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ TTHC biết.

- Tại các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ, ngành: Đối với hồ sơ bị giải quyết quá thời hạn quy định, các cơ quan, đơn vị và địa phương có thẩm quyền giải quyết hồ sơ TTHC ban hành thông báo xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả để gửi cá nhân, tổ chức biết; đồng thời, thông báo xin lỗi đến cá nhân, tổ chức qua điện thoại và công khai trên Hệ thống theo yêu cầu, hướng dẫn của Bộ, ngành.

⁸ 1.<https://dichvucong.dancuquoecgia.gov.vn> (Cổng Dịch vụ công, Bộ Công an); 2.<https://lienthong.dichvucong.gov.vn> (Dịch vụ công liên thông của Bộ Công an); 3.<https://mstt.mof.gov.vn> (Hệ thống cấp mã số cho các đơn vị có quan hệ với ngân sách, Bộ Tài chính); 4.<https://dangkykinhdoanh.gov.vn> (Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư); 5.<https://dichvucong.gplx.gov.vn> (Hệ thống Dịch vụ công đổi giấy phép lái xe, cấp giấy phép lái xe quốc tế, Bộ Giao thông vận tải); 6.<https://qlvt.mt.gov.vn> (Hệ thống dịch vụ công trực tuyến vận tải đường bộ, Bộ Giao thông vận tải); 7.<https://motcua.mt.gov.vn> (Hệ thống nghiệp vụ xử lý TTHC, Bộ Giao thông vận tải); 8. <https://dvc4.gplx.gov.vn> (Cổng Dịch vụ công trực tuyến, Cục Đường bộ Việt Nam - Bộ Giao thông vận tải); 9.<https://csdl-nguoiococong.molisa.gov.vn> (Cơ sở dữ liệu người có công với cách mạng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội); 10.<https://dvcbttxh.molisa.gov.vn> (Phần mềm Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội); 11.<https://lftp.moj.gov.vn/> (Hệ thống quản lý lý lịch tư pháp dùng chung, Bộ Tư pháp); 12. cấp Phiếu lý lịch tư pháp trên ứng dụng VneID; 13.<https://khaishinhvientu.moj.gov.vn> (Phần mềm đăng ký khai sinh điện tử, Bộ Tư pháp); 14.<https://hotichdientu.moj.gov.vn> (Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch dùng chung, Bộ Tư pháp); 15.<https://quoclich.moj.gov.vn> (Phần mềm công cụ quản lý hồ sơ quốc tịch, Bộ Tư pháp); 16.<https://dmec.moh.gov.vn/> (Hệ thống dịch vụ công trực tuyến về quản lý trang thiết bị y tế, Bộ Y tế); 17.<https://dvcquyhoach.xaydung.gov.vn> (Hệ thống cung cấp thông tin quy hoạch toàn quốc, Bộ Xây dựng); 18.<https://capphep.xaydung.gov.vn> (Dịch vụ công trực tuyến cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ, Bộ Xây dựng); 19.<https://ecosys.gov.vn> (Hệ thống quản lý và cấp giấy chứng nhận xuất xứ điện tử, Bộ Công Thương); 20.<https://qng.mplis.gov.vn/dc> (Hệ thống tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu đất đai quốc gia (VBDLIS), Bộ Tài nguyên và Môi trường); 21.<https://dvcthietyeu.monre.gov.vn/> (Hệ thống dịch vụ công thiết yếu, Bộ Tài nguyên và Môi trường); 22. <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> (Hệ thống thi tốt nghiệp THPT, Bộ Giáo dục và Đào tạo).

7. Về đánh giá chất lượng giải quyết TTHC

a) Cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC được đội ngũ công chức, viên chức, nhân viên tại Bộ phận Một cửa các cấp hướng dẫn cách thực hiện đánh giá sự hài lòng; việc đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC được thực hiện qua thiết bị Tablet hoặc Phiếu đánh giá đặt tại quầy tiếp nhận hồ sơ của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã hoặc đánh giá mức độ hài lòng qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

b) Tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC đều hài lòng và đánh giá cao thái độ phục vụ của đội ngũ công chức, viên chức, nhân viên trong việc tư vấn, hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại Bộ phận Một cửa các cấp; cụ thể:

- Tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh và Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi: Có 35.046 lượt đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC, trong đó, 34.807 đánh giá rất hài lòng, 238 đánh giá hài lòng và 01 đánh giá chưa hài lòng, tỷ lệ đánh giá rất hài lòng và hài lòng đạt 99,99%.

- Tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện: Có 18.656 lượt đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC, trong đó, 17.727 đánh giá rất hài lòng, 855 đánh giá hài lòng, 74 đánh giá chưa hài lòng, tỷ lệ đánh giá rất hài lòng và hài lòng đạt 99,6%.

- Tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã: Có 126.715 lượt đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC, trong đó, 114.383 đánh giá rất hài lòng, 12.153 đánh giá hài lòng, 179 đánh giá chưa hài lòng, tỷ lệ đánh giá rất hài lòng và hài lòng đạt 99,86%.

c) Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ, mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp; đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công dựa trên thời gian thực theo quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 26/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Các sở, ban ngành và địa phương thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch UBND tỉnh giao tại các Công văn số: 1659/UBND-TTHC ngày 17/4/2023, 3841/UBND-TTHC ngày 03/8/2022, 3132/UBND-TTHC ngày 28/6/2022. Hàng tháng, Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh thực hiện công khai chỉ số chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công dựa trên thời gian thực của các cơ quan, địa phương tại các văn bản: Báo cáo số 04/BC-TTHC ngày 24/01/2024; Thông báo số 12/TB-TTHC ngày 23/02/2024; Báo cáo số 15/BC-TTHC ngày 25/3/2024; Thông báo số 23/TB-TTHC ngày 24/4/2024; Thông báo số 27/TB-TTHC ngày 27/5/2024; Báo cáo số 33/BC-TTHC ngày 24/6/2024; Thông báo số 38/TB-TTHC ngày 24/7/2024; Thông báo số 45/TB-TTHC ngày 21/8/2024; Báo cáo số 57/BC-TTHC ngày 23/9/2024; Thông báo số 68/TB-TTHC ngày 28/10/2024; Thông báo số 90/TB-TTHC ngày 29/11/2024, Báo cáo số 93/BC-TTHC ngày 25/12/2024.

8. Tình hình, kết quả triển khai các TTHC thực hiện liên thông

a) Tỉnh Quảng Ngãi đã thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm TTHC: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất tại Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 về việc phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết hai nhóm TTHC liên thông điện tử; Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 về việc công bố Danh mục hai nhóm TTHC liên thông điện tử; Công văn số 3125/UBND-TTHC ngày 17/6/2024 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10/6/2024 của Chính phủ.

b) Đã triển khai thực hiện Quy trình Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến thực hiện tại UBND cấp huyện và UBND cấp xã (Công văn số: 5191/UBND-TTHC ngày 27/9/2024, 2751/UBND-TTHC ngày 29/5/2024).

c) Đẩy mạnh hoạt động cải cách TTHC về lĩnh vực đất đai, tỉnh đã thực hiện liên thông các TTHC về đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã, thành phố với thủ tục khai báo, đăng ký thuế thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi cục thuế trên phần mềm.

9. Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC

a) Thực hiện số hóa và tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC có liên quan đến thông tin, giấy tờ cá nhân trong tiếp nhận, giải quyết TTHC theo Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh về số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh, Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 13/3/2022 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 7108/UBND-TTHC ngày 29/12/2021, Công văn số 1549/UBND-TTHC ngày 06/4/2022; tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024, việc triển khai số hóa, tái sử dụng dữ liệu, kết quả số hóa trên địa bàn tỉnh đạt:

- Cấp tỉnh: Tỷ lệ hồ sơ số hóa thành phần hồ sơ khi tiếp nhận đạt 99,96%; tỷ lệ hồ sơ có số hóa kết quả giải quyết đạt 99,62%.

- Cấp huyện: Số hóa hồ sơ khi tiếp nhận TTHC đạt 92,9%, số hóa kết quả giải quyết TTHC đạt 90%.

- Cấp xã: Số hóa hồ sơ khi tiếp nhận TTHC đạt 99,6%; số hóa kết quả giải quyết TTHC đạt 97,9%.

- Tỷ lệ khai thác, tái sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa phục vụ giải quyết TTHC theo nguyên tắc người dân, doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin một lần trên Cổng dịch vụ công quốc gia tăng hơn 70% so với cùng kỳ năm 2023; năm 2024, tỷ lệ khai thác, tái sử dụng đạt 74,03% và chủ yếu được khai thác, tái sử dụng thành phần hồ sơ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

b) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn công chức, viên chức có liên quan nghiêm túc thực hiện việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC ngay trong quá trình tiếp nhận, trả kết quả giải quyết, đảm bảo việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC chính xác, đầy đủ, kịp thời; việc thực hiện khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa thì yêu cầu người được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ

TTHC có trách nhiệm sử dụng kết quả chứng thực điện tử, kết quả giải quyết TTHC điện tử, các thông tin, giấy tờ được số hóa, có giá trị pháp lý trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC để tiếp nhận hồ sơ TTHC của cá nhân, tổ chức; đồng thời, thực hiện công tác truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân, doanh nghiệp hiểu rõ ý nghĩa của việc thực hiện số hóa và tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.

c) Cùng với số hóa hồ sơ TTHC theo Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ, tỉnh đã tập trung triển khai thực hiện đồng bộ 25 dịch vụ công thiết yếu theo yêu cầu của Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử lên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

d) Thực hiện Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử: Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát, thống kê, xác định cụ thể các giấy tờ, tài liệu phải thực hiện số hóa đối với từng TTHC thuộc phạm vi giải quyết và quản lý (*gồm TTHC thuộc lĩnh vực quản lý chuyên môn thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã*) của cơ quan theo quy định để triển khai thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh⁹.

III. THỰC HIỆN TTHC TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ

1. Thực hiện yêu cầu của Văn phòng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu sở, ban ngành thường xuyên rà soát, thống kê lại số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của đơn vị mình để cập nhật, tích hợp, công khai và triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận, cập nhật dữ liệu hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đều thực hiện đồng bộ trạng thái, kết quả xử lý hồ sơ với Cổng Dịch vụ công quốc gia; các hồ sơ TTHC tiếp nhận trên các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ, ngành thực hiện tích hợp, đồng bộ thông tin tiếp nhận, xử lý hồ sơ với Cổng dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh theo yêu cầu, hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ và Bộ, ngành liên quan.

3. Đã triển khai dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh từ ngày 01/10/2024 (Công văn số 4798/UBND-TTHC ngày 09/9/2024, 3890/UBND-TTHC ngày 14/8/2023). Đồng thời chỉ đạo các sở, ban, ngành và địa phương chấn chỉnh tình trạng lạm dụng yêu cầu cung cấp bản sao chứng thực từ bản chính khi thực hiện TTHC và đẩy mạnh tuyên truyền, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, trả kết quả giải quyết TTHC bản điện tử theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ; tăng cường tiếp nhận, sử dụng bản sao điện tử; số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.

⁹ Công văn số 5864/UBND-TTHC ngày 21/11/2023.

IV. KẾT QUẢ CHUẨN HÓA, ĐIỆN TỬ HÓA CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ TRIỂN KHAI HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO

1. Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu sở, ban ngành thường xuyên thống kê, rà soát và chuẩn hóa chế độ báo cáo trên địa bàn tỉnh tại Công văn số 781/UBND-KSTTHC ngày 28/02/2020; Công văn số: 1130/UBND-KSTTHC ngày 19/3/2020, 5190/UBND-KSTTHC ngày 26/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Năm 2024, tỉnh Quảng Ngãi đã thực hiện rà soát và ban hành Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh.

2. Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Quảng Ngãi đã xây dựng, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định, tại địa chỉ: baocao.quangngai.gov.vn và đã kết nối đạt 100% số chỉ tiêu các chế độ báo cáo của UBND tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

3. Chủ tịch UBND tỉnh đôn đốc các sở, ban ngành và địa phương triển khai thực hiện báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh tại Công văn số 5927/UBND-TTHC ngày 21/11/2022 (nhiệm vụ thường xuyên); Công văn số: 451/VP-TTHC ngày 13/3/2024, 1200/VP-TTHC ngày 07/6/2024, 2090/VP-TTHC ngày 11/9/2024, 3074/VP-TTHC ngày 13/12/2024 về việc thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh và Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ.

4. Định kỳ hàng quý thực hiện báo cáo việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ; hàng tháng thực hiện báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh.

V. KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA TTHC NỘI BỘ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1085/QĐ-TTG NGÀY 15/9/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1. Chủ tịch UBND tỉnh đã công bố TTHC nội bộ trong tỉnh Quảng Ngãi¹⁰, bao gồm 55 TTHC nội bộ của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh, đang tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện việc rà soát TTHC nội bộ để tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố theo Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh¹¹; kịp thời chỉ đạo các cơ

¹⁰ Quyết định số: 421/QĐ-UBND ngày 31/3/2023, 1216/QĐ-UBND ngày 15/8/2023, 1996/QĐ-UBND ngày 29/12/2023; 1336/QĐ-UBND ngày 28/10/2024.

¹¹ kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 30/11/2024; đồng thời, Văn phòng UBND tỉnh đã ban hành Công văn số: 53/VP-TTHC ngày 10/01/2024, 549/VP-TTHC ngày 07/4/2024 hướng dẫn, đôn đốc việc thống kê, rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ của các cơ quan, đơn vị; Công văn số 1634/UBND-TTHC ngày 14/4/2024 về việc triển khai thực hiện TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công văn số 2192/UBND-TTHC ngày 17/5/2024 về việc triển khai góp ý dự thảo Quyết định công bố TTHC nội bộ của Bộ Y tế; Công văn số 2304/UBND-TTHC ngày 23/5/2024 về việc triển khai góp ý dự thảo Quyết định công bố TTHC nội bộ của Bộ Quốc phòng; Công văn số 2397/UBND-TTHC ngày 29/5/2024 về việc triển khai góp ý dự thảo Quyết định công bố TTHC nội bộ của Bộ Công an; Công văn số 2732/UBND-TTHC ngày 15/6/2024 về việc triển khai góp ý dự thảo Quyết định công bố TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ.

quan, địa phương góp ý dự thảo quyết định công bố và triển khai thực hiện TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước tại các quyết định công bố các Bộ.

2. Thực hiện nội dung Công văn số 5990/VPCP-KSTT ngày 22/8/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc công bố, rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Công văn số 5040/UBND-TTHC ngày 19/9/2024 yêu cầu các sở, ban, ngành, Công an tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao thực hiện thống kê, công bố TTHC nội bộ tham khảo theo Phụ lục II kèm theo Công văn số 5990/VPCP-KSTT và rà soát, đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ trên địa bàn tỉnh; hiện nay, các sở, ban, ngành, Công an tỉnh đang tiếp tục thực hiện thống kê, tham mưu, trình công bố TTHC nội bộ trong thời gian đến.

3. Thực hiện nội dung Công văn số 100/TCTCCTTHC ngày 14/11/2024 của Tổ công tác cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh phân cấp TTHC và cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ, Công văn số 8815/VPCP-KSTT ngày 10/11/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ; Chủ tịch UBND tỉnh đôn đốc, yêu cầu các sở, ban ngành địa phương tiếp tục thực hiện rà soát và cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ (*Công văn số 6274/UBND-TTHC ngày 08/12/2024*); Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án đơn giản hóa 04/8 TTHC nội bộ tại Quyết định số 1977/QĐ-UBND ngày 29/12/2024. Thực hiện Quyết định số 1977/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ; tỉnh Quảng Ngãi đã thực thi 03/4 phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ.

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Công tác kiểm soát TTHC, cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số tiếp tục được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo kịp thời và ban hành đầy đủ các văn bản để nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm soát TTHC, cải cách TTHC, chỉ số cải cách hành chính; các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh đều đẩy mạnh triển khai thực hiện hiệu quả, đồng bộ các nhiệm vụ được giao, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và tiếp tục nhận được sự ủng hộ, đồng tình, đánh giá rất cao từ phía người dân và doanh nghiệp.

2. Đẩy mạnh việc tuyên truyền vận động người dân thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến, nộp hồ sơ và nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính; tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến, thanh toán trực tuyến ở các cấp tăng mạnh; điều này cho thấy người dân, tổ chức ngày càng quan tâm sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến và đã đem lại hiệu quả rất cao, thực hiện nhanh chóng, tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại.

3. Hoạt động tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh giữ được sự ổn định, chuyên nghiệp, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã đã đáp ứng yêu cầu phục vụ cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC theo quy định; thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc tiến độ giải quyết hồ sơ đảm bảo đúng tiến độ, thời gian quy định; thực hiện số hóa và tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC; thực hiện thông báo công khai văn bản xin lỗi của các cơ quan để tổ chức, cá nhân biết, đồng thời hệ thống

tổng đài tự động nhắn tin phục vụ gửi đến tổ chức, cá nhân, góp phần nâng cao chất lượng giải quyết TTHC, chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và được Nhân dân đánh giá cao.

4. Kết quả đánh giá được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử; thời điểm hiện tại, tỉnh Quảng Ngãi đạt 85,01 điểm, tăng 14,19 điểm, kết quả phân loại Tốt, đứng vị trí 13/63 tỉnh, thành phố tăng 18 bậc so với cùng kỳ năm 2023.

VII. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG NĂM 2025

1. Thực hiện công tác quản lý nhà nước về kiểm soát TTHC như: Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định TTHC; rà soát, đánh giá, kiến nghị đơn giản hóa quy định về TTHC; thống kê, cập nhật để thực hiện công bố, công khai danh mục TTHC và quy trình điện tử giải quyết TTHC; niêm yết, đăng tải bảng thông báo hướng dẫn tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính; tiếp nhận, xử lý phản ánh về TTHC; tăng cường kiểm tra định kỳ, đột xuất hoạt động giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa các cấp.

2. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021; Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách TTHC và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp và Chỉ thị số: 27/CT-TTg ngày 27/10/2023, 16/CT-TTg ngày 20/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Công điện số 131/CD-TTg ngày 11/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai Mô hình Trung tâm phục vụ hành chính công một cấp theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội, Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.

3. Duy trì và vận hành hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh và Bộ phận Một cửa các cấp theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hướng đến chuyên nghiệp, hiện đại: Theo dõi, kiểm soát tốt hoạt động tiếp nhận, trả kết quả giải quyết của các cơ quan, đơn vị, phấn đấu giảm tỷ lệ hồ sơ giải quyết trễ hẹn, quá hạn; tăng tỷ lệ hồ sơ thực hiện qua dịch vụ trực tuyến, thanh toán trực tuyến và nộp hồ sơ, nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính; triển khai thực hiện sử dụng hóa đơn điện tử trong thu phí, lệ phí, giá giải quyết TTHC; thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC và theo dõi, đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đến thực hiện TTHC; thực hiện dịch vụ công chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; tiếp tục bổ sung việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC của một số cơ quan được tổ chức theo ngành dọc; triển khai thực hiện số hóa và tái sử dụng kết quả giải quyết TTHC theo Nghị định số: 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020, 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ và thực hiện công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ được giao về triển khai Cổng Dịch vụ công quốc gia và chuẩn hóa, tích hợp để cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; kết nối, tích hợp dùng chung hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công quốc gia theo đúng chỉ đạo của Chính phủ; thực hiện hiệu quả Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Triển khai thực hiện phương án phân cấp trong giải quyết TTHC tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của bộ, ngành; thực hiện việc rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ; thực hiện cắt giảm giấy phép liên quan đến hoạt động kinh doanh theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.

6. Thực hiện các nhiệm vụ vận hành, báo cáo qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh và triển khai báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ, của bộ, ngành Trung ương.

Trên đây là báo cáo định kỳ công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử và kết quả chuẩn hóa, điện tử hóa chế độ báo cáo, triển khai Hệ thống thông tin báo cáo năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, kính báo cáo Văn phòng Chính phủ theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành;
- Công an tỉnh; Cục Thuế tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng;
- Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, TTHC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoàng Giang

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA THUẬT TÍNH HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Kỳ báo cáo: Năm 2024
Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

Đơn vị tính: TTHC, VB.



STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng cộng	03	0	3	0	0	01	
I	Quyết định của UBND cấp tỉnh							
	Quyết định ban hành Quy định việc quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn và trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế, cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	02	02	0	0	0	0	
II	Nghị quyết định của HĐND cấp tỉnh							
I	Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 02/8/2024 của HĐND tỉnh Quy định chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	01	01	0	0	0	01	Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 02/8/2024 của HĐND tỉnh

Ghi chú: Đối với những dự thảo văn bản QPPL chưa được ban hành trong kỳ báo cáo, đề nghị cung cấp/cập nhật thông tin (tên, số ký hiệu, thời gian ban hành văn bản, số lượng TTHC) tại các kỳ báo cáo kế tiếp.

Biểu số II.02c/VP/CP/KSTT



KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TÁI ĐỒ THẢO VẤN BAN QUỸ PHẠM PHÁP LƯẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỷ báo cáo: Năm 2024

(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
		TTHC	VBQPPL	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	Số lượng TTHC (5)	Số lượng VB QPPL (6)	Số lượng TTHC (7)	Số lượng VB QPPL (8)
(1)	(2)						
Tổng cộng		3	2	2	1	1	1
1	Sở Xây dựng	1	1	0	0	1	1
2	Sở Giao thông vận tải	2	1	2	1	0	0

Biểu số II.03b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỷ báo cáo: Năm 2024
Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng cộng	121	0	1.160	536	439	185	975	185	975
1	Sở Công Thương	11	0	27	20	7	0	27	0	27
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	7	0	121	79	25	17	104	17	104
3	Sở Giao thông vận tải	11	0	79	20	49	10	69	10	69
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6	0	46	24	22	0	46	0	46
5	Sở Khoa học và Công nghệ	2	0	3	2	0	1	2	1	2
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6	0	23	8	15	0	23	0	23
7	Sở Nội vụ	7	0	134	115	0	19	115	19	115
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14	0	48	25	21	2	46	2	46

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố					Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ		Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
9	Sở Tài chính	7	0	19	15	0	4		15	4	15
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	7	0	148	85	57	6		142	6	142
11	Sở Thông tin và Truyền thông	2	0	11	0	11	0		11	0	11
12	Sở Tư pháp	6	0	82	22	60	0		82	0	82
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11	0	175	61	82	32		143	32	143
14	Sở Xây dựng	4	0	43	15	26	2		41	2	41
15	Sở Y tế	15	0	188	42	61	85		103	85	103
16	Ban Dân tộc	1	0	2	2	0	0		2	0	2
17	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	4	0	11	1	3	7		4	7	4

II. CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng cộng	1	1	1	1	0	0	1	0	1
1	Sở Xây dựng	1	1	1	1	0	0	1	0	1

Biểu số IL.04/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Năm 2024

(từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC,
triệu đồng, %

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC									Số tiền tiết kiệm được (triệu đồng)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)			
I THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND TỈNH														
1 Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh														
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
2 Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL không thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh														
	182	182	154	06	08	0	0	0	0	162,056800	17,45%	100%		
Tổng	182	182	154	06	08	0	0	0	0	162,056800	17,45%	100%		

Biểu số II.05b/VPCP/KSTT



HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

Kỷ báo cáo: Năm 2024
(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số PAKN.

Stt	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận				Kết quả xử lý PAKN										Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý					
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5) =(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10) =(11)+(12)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(14)+(15)	(14)	(15)	(16)	
	Tổng cộng	595	79	516	9	586	592	75	517	9	583	3	3	0	207	
I	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	569	61	508	8	561	569	61	508	8	561	0	0	0	188	
1	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi	509	51	458	8	501	509	51	458	8	501	0	0	0	128	

[illegible]

	UBND cấp huyện																			
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	
2	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	6	6	0	0	6	3	3	0	0	0	3	3	3	3	0	3	3		
III	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN phạm vi thẩm quyền của UBND cấp xã	19	11	8	1	18	19	10	9	1	18	0	0	0	0	0	15			
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	15	8	7	1	14	15	8	7	1	14	0	0	0	0	0	13			
2	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	4	3	1	0	4	4	2	2	0	4	0	0	0	0	0	2			

Biểu số II.06c/VPCP/KSTT



**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THU TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH**

Kỷ báo cáo: Năm 2024

Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính									
	Tổng cộng	714.309	498.234	198.564	17.511	701.734	591.484	104.057	6.193	12.575	12.157	418	
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	364.497	178.323	171.879	14.295	353.834	257.913	92.234	3.687	10.663	10.365	298	
1	Kế hoạch - tài chính (Bộ Tài chính)	9	0	9	0	9	9	0	0	0	0	0	
2	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	652	271	326	55	566	563	0	3	86	86	0	
3	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	2	1	1	0	1	1	0	0	1	1	0	

4	Tổ chức cán bộ (y tế) (Bộ Y tế)	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0
5	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	62	62	0	0	0	62	62	0	0	0	0	0	0	0
6	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	8	0	7	1	8	8	8	0	0	0	0	0	0	0
7	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	26	23	2	1	22	22	22	0	0	4	4	0	0	0
8	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	45	22	22	1	43	43	43	0	0	2	2	0	0	0
9	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	6	5	1	0	6	6	6	0	0	0	0	0	0	0
10	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	4	3	1	0	4	4	4	0	0	0	0	0	0	0
11	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	113	33	80	0	103	103	103	0	0	10	10	0	0	0
12	Biển và hải đảo (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	69	20	39	10	61	59	59	1	1	8	8	0	0	0
13	Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)	7	4	3	0	7	7	7	0	0	0	0	0	0	0
14	Công chứng (Bộ Tư pháp)	27	25	2	0	27	27	27	0	0	0	0	0	0	0
15	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	36	36	0	0	36	36	36	0	0	0	0	0	0	0

16	Đăng kiểm (Bộ Giao thông vận tải)	8.808	0	8.808	0	8.808	0	8.808	0	0	0	0	0
17	Đăng ký, biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	30.229	21.871	8.357	1	30.184	30.027	130	27	45	45	0	0
18	Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và Công nghệ thông tin (Bộ Y tế)	4	3	0	1	4	3	0	1	0	0	0	0
19	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	109.413	40.532	56.534	12.347	100.510	92.730	4.154	3.626	8.903	8.606	297	0
20	Đấu thầu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	109	0	103	6	102	100	0	2	7	7	0	0
21	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	49	0	44	5	37	37	0	0	12	12	0	0
22	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	292	70	92	130	156	154	0	2	136	136	0	0
23	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	12	11	0	1	12	12	0	0	0	0	0	0
24	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	562	241	7	314	380	371	8	1	182	181	1	1
25	Điện (Bộ Công Thương)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0

26	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	299	7	254	38	286	250	35	1	13	13	0
27	Dược phẩm (Bộ Y tế)	697	654	8	35	646	646	0	0	51	51	0
28	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	27.578	11.291	16.247	40	27.566	24.934	2.632	0	12	12	0
29	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	5.013	29	4.984	0	5.013	29	4.984	0	0	0	0
30	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	25	0	18	7	24	1	21	2	1	1	0
31	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	16	0	16	0	16	0	16	0	0	0	0
32	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	60	22	27	11	49	48	0	1	11	11	0
33	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	6	5	1	0	6	6	0	0	0	0	0
34	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	15.270	15.270	0	0	15.270	15.270	0	0	0	0	0
35	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	224	129	36	59	180	180	0	0	44	44	0
36	Hàng Hải (Bộ Giao thông vận tải)	1	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0
37	Hệ thống văn bản,	751	747	0	4	750	750	0	0	1	1	0

[illegible]

	và Du lịch)																		
49	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1.987	1.730	126	131	1.906	1.906	0	0	81	81	0							
50	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	2	1	1	0	2	1	0	1	0	0								
51	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0								
52	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								
53	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	77	0	77	0	77	0	77	0	0	0								
54	Quản lý Cạnh tranh (Bộ Công Thương)	1	0	0	1	1	1	0	1	0	0								
55	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.275	955	296	24	1.247	1.247	0	0	28	28	0							
56	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	82	47	26	9	82	82	0	0	0	0								
57	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	989	884	45	60	958	953	0	5	31	31	0							
58	Quản lý xây dựng công	49	0	44	5	49	49	0	0	0	0								

	nông thôn)																			
69	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	10.833	4.744	6.041		48	10.701	10.701	0	0	0	132	132	0						0
70	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	32	27	5		0	30	30	0	0	0	2	2	0						0
71	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	149	0	149		0	149	23	126	0	0	0	0	0						0
72	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	1.146	1.146	0		0	1.146	1.146	0	0	0	0	0	0						0
73	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	35	32	1		2	33	33	0	0	0	2	2	0						0
74	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	98	97	0		1	92	92	0	0	0	6	6	0						0
75	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	8	8	0		0	8	8	0	0	0	0	0	0						0
76	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	905	0	685		220	569	0	569	0	0	336	336	0						0
77	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0		0	0	0	0	0	0	1	1	0						0
78	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	438	430	0		8	426	426	0	0	0	12	12	0						0
79	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	51	38	11		2	51	51	0	0	0	0	0	0						0

80	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	22	11	10	1	18	17	0	1	4	4	0
81	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	72.230	8.877	63.329	24	72.211	2.040	70.171	0	19	19	0
82	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	13	6	7	0	12	12	0	0	1	1	0
83	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	474	0	474	0	438	9	429	0	36	36	0
84	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	102	100	0	2	102	102	0	0	0	0	0
85	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	36.795	36.219	576	0	36.792	36.792	0	0	3	3	0
86	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	10	9	1	0	10	10	0	0	0	0	0
87	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	36	35	0	1	34	34	0	0	2	2	0
88	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	31	28	2	1	30	30	0	0	1	1	0
89	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
90	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	21	1	19	1	21	21	0	0	0	0	0

91	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	96	95	1	0	94	94	0	0	2	2	0
92	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	17	15	2	0	17	17	0	0	0	0	0
93	Điện lực (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	47.322	30.434	14.863	2.025	46.219	38.177	7.519	523	1.103	1.027	76
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	2.868	2.788	72	8	2.865	2.575	264	26	3	3	0
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	4	0	4	0	4	4	0	0	0	0	0
4	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	159	0	148	11	157	157	0	0	2	2	0
5	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	6.165	6.033	61	71	6.085	3.985	2.095	5	80	80	0
6	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển	9	0	9	0	9	9	0	0	0	0	0

[illegible]

20	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	40	15	25	0	40	37	3	0	0	0	0
21	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	16	12	4	0	16	16	0	0	0	0	0
22	Hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (Bộ Ngoại giao)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	8	8	0	0	8	7	1	0	0	0	0
24	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	35	18	15	2	32	32	0	0	3	3	0
25	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	31	20	11	0	28	19	5	4	3	3	0
26	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	140	120	19	1	126	124	2	0	14	14	0
27	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	99	79	7	13	87	43	35	9	12	12	0
28	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	745	680	32	33	670	380	290	0	75	75	0
29	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	3	0	3	0	3	0	3	0	0	0	0

[illegible]

50	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	642	0	625	17	625	53	572	0	17	17	0
51	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	84	0	83	1	80	80	0	0	4	4	0
III	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	302.490	289.477	11.822	1.191	301.681	295.394	4.304	1.983	809	765	44
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	84.569	84.285	235	49	84.478	82.089	1.543	846	91	79	12
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	98	73	25	0	98	75	22	1	0	0	0
5	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	9.854	7.111	2.338	405	9.753	9.196	387	170	101	89	12
6	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	185.255	179.897	5.309	49	185.225	183.932	650	643	30	30	0
7	Công chứng (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	42	5	5	32	41	36	5	0	1	0	1
9	Đăng ký, quản lý con dấu (Bộ Công an)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0

10	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	663	663	0	0	0	659	655	1	3	4	4	0
11	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3.669	571	2.616	482	3.476	2.456	874	146	193	183	10	
12	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	17	4	13	0	17	17	0	0	0	0	0	
13	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	39	7	32	0	39	39	0	0	0	0	0	
14	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
15	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
16	Giao thông (bao gồm đường bộ, đường thủy, hàng không) (Bộ Quốc phòng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
17	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	76	6	70	0	55	48	6	1	21	21	0	
18	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
19	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
20	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và	2.138	1.381	636	121	1.967	1.878	82	7	171	165	6	

[illegible]

[illegible]

Biểu số II.07b/VP/CP/KSTT



TRƯỜNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Năm 2024
(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, %.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

Stt	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT						Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)		
	Tổng cộng	880	719	128	33	871	710	128	33	750	622	103	25		
1	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0		
2	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	50	50	0	0	50	50	0	0	42	42	0	0		
3	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0		
4	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0		

Stt	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
5	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	7	4	0	3	7	4	0	3	7	4	0	3
6	Biển và hải đảo (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	7	7	0	0	7	7	0	0	5	5	0	0
7	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	6	4	2	0	6	4	2	0	6	4	2	0
8	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0
9	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
10	Công chứng (Bộ Tư pháp)	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0
11	Đăng kiểm (Bộ Giao thông vận tải)	4	4	0	0	4	4	0	0	2	2	0	0
12	Đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo	10	10	0	0	10	10	0	0	10	10	0	0

Stt	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT					Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	đục và Đào tạo)													
13	Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và Công nghệ thông tin (Bộ Y tế)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0	0
14	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	84	60	23	1	84	60	23	1	84	60	23	1	1
15	Đầu tàu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	7	7	0	0	7	7	0	0	6	6	0	0	0
16	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	11	11	0	0	11	11	0	0	0	0	0	0	0
17	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0	0
18	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0
19	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0	0

Stt	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
20	Dược phẩm (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0
21	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	41	41	0	0	41	41	0	0	33	33	0	0
22	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	15	4	11	0	15	4	11	0	15	4	11	0
23	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	3	0	2	5	3	0	2	5	3	0	2
24	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
25	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	5	0	0	5	5	0	0	2	0	2	0
26	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	3	1	2	0	3	1	2	0	3	1	2	0
27	Giáo dục Thường xuyên (Bộ Giáo	16	12	4	0	16	12	4	0	16	12	4	0

Stt	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	đục và Đào tạo)												
28	Giáo dục Tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	0	5	0	5	0	5	0	1	0	1	0
29	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	10	5	5	0	10	5	5	0	10	5	5	0
30	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	3	2	1	0	3	2	1	0	3	2	1	0
31	Hàng Hải (Bộ Giao thông vận tải)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
32	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
33	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	17	17	0	0	17	17	0	0	17	17	0	0
34	Hoạt động khoa	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0

Stt	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)												
35	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	10	10	0	0	10	10	0	0	10	10	0	0
36	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
37	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	15	6	8	1	15	6	8	1	10	5	5	0
38	Giao thông vận tải (Bộ Giao thông vận tải)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
39	Luật sư (Bộ Tư pháp)	13	13	0	0	13	13	0	0	13	13	0	0
40	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
41	Mỹ thuật, nhiếp	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0

Stt	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)												
42	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
43	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
44	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	7	4	3	0	7	4	3	0	7	4	3	0
45	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
46	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	28	22	6	0	28	22	6	0	2	2	0	0
47	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
48	Quảng cáo (Bộ	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0

Stt	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	Văn hóa, Thể thao và Du lịch)												
49	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
50	Tài chính y tế (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
51	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	25	23	2	0	25	23	2	0	25	23	2	0
52	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	26	0	26	0	26	0	26	0	15	0	15	0
53	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	1
54	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	32	32	0	0	32	32	0	0	32	32	0	0

Stt	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
55	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	21	9	7	5	21	9	7	5	21	9	7	5
56	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	6	2	2	2	6	2	2	2	2	2	0	0
57	Thủ y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
58	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	13	13	0	0	13	13	0	0	13	13	0	0
59	Thuế (Bộ Tài chính)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
60	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	11	10	1	0	11	10	1	0	11	10	1	0
61	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	29	22	7	0	29	22	7	0	29	22	7	0
62	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	58	40	8	10	58	40	8	10	58	40	8	10

Stt	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
63	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0
64	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	8	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
66	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	7	4	2	1	7	4	2	1	7	4	2	1
67	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
68	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
69	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	9	9	0	0	9	9	0	0	0	0	0	0
70	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0

Stt	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT						Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành				
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã			
71	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0			
72	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	19	19	0	0	19	19	0	0	17	17	0	0			
73	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	32	32	0	0	32	32	0	0	24	24	0	0			
74	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	25	19	1	5	25	19	1	5	19	19	0	0			
75	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	15	15	0	0	15	15	0	0	10	10	0	0			
76	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0			
77	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0			
78	Thi đua – Khen	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0			

Stt	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)												
79	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
80	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	3	2	1	0	3	2	1	0	3	2	1	0
81	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
82	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	2	2	0	0	2	2	0	0	1	1	0	0
83	Nghề thủ công mỹ nghệ (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
84	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	4	2	0	2	4	2	0	2	4	2	0	2

Stt	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	Thương)												
85	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
86	Điện lực (Bộ Công Thương)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
87	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)	3	2	1	0	3	2	1	0	3	2	1	0

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP TỈNH, HUYỆN

Stt	Lĩnh vực	Cấp tỉnh		Cấp huyện	
		Số lượng TTHC (3)	Tỷ lệ (4)	Số lượng TTHC (5)	Tỷ lệ (6)
(1)	(2)				
1	Lĩnh vực chứng thực	0	0	11	100% (11/11)
2	Lĩnh vực thú y	02	11,1% (2/18)	0	0
3	Lĩnh vực xúc tiến thương mại	02	33,3% (2/6)	0	0
4	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước	02	7,7% (2/26)	0	0
5	Lĩnh vực quản lý cạnh tranh	01	25% (1/5)	0	0
Tổng cộng		07	77,1	11	100%

Biểu số II.08/VPCP/KSTT



**TỈNH HÀNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

Kỷ báo cáo: Năm 2024

Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng cộng	56	56	272.457	70	70	225.777	126
A	DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	56	56	272.457	70	70	225.777	126
A.1	Cấp tỉnh	34	34	66.013	41	41	112.310	75
I	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	1	1	271	0	0	0	1
1		1	1	271	0	0	0	1
II	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0
III	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	1	1	1	0	0	0	1
1		1	1	1	0	0	0	1
IV	Tổ chức cán bộ (y tế) (Bộ Y tế)	0	0	0	1	1	1	1
1		0	0	0	1	1	1	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần				DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh		
V	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	1	1	62	1	
1		0	0	0	1	1	62	1	
VI	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	1	1	23	0	0	0	1	
1		1	1	23	0	0	0	1	
VII	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	1	1	22	0	0	0	1	
1		1	1	22	0	0	0	1	
VIII	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	0	0	0	1	1	5	1	
1		0	0	0	1	1	5	1	
IX	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	3	0	0	0	1	
1		1	1	3	0	0	0	1	
X	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	33	0	0	0	1	
1		1	1	33	0	0	0	1	
XI	Biển và hải đảo (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	20	0	0	0	1	
1		1	1	20	0	0	0	1	
XII	Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	1	1	4	1	
1		0	0	0	1	1	4	1	

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
XIII	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0
XIV	Công chứng (Bộ Tư pháp)	0	0	0	1	1	25	1
1		0	0	0	1	1	25	1
XV	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	1	1	36	0	0	0	1
1		1	1	36	0	0	0	1
XVI	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	1	1	21.875	0	0	0	1
1		1	1	21.875	0	0	0	1
XVII	Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và Công nghệ thông tin (Bộ Y tế)	1	1	3	0	0	0	1
1		1	1	3	0	0	0	1
XVIII	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	40.532	0	0	0	1
1		1	1	40.532	0	0	0	1
XIX	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	1	70	0	0	0	1
1		1	1	70	0	0	0	1
XX	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	11	0	0	0	1
1		1	1	11	0	0	0	1
XXI	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	241	0	0	0	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần				DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh		
1		1	1	241	0	0	0	1	
XXII	Điện (Bộ Công Thương)	1	1	3	0	0	0	1	
1		1	1	3	0	0	0	1	
XXIII	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	7	0	0	0	1	
1		1	1	7	0	0	0	1	
XXIV	Dược phẩm (Bộ Y tế)	0	0	0	1	1	654	1	
1		0	0	0	1	1	654	1	
XXV	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	1	1	11.291	1	
1		0	0	0	1	1	11.291	1	
XXVI	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	1	1	29	1	
1		0	0	0	1	1	29	1	
XXVII	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	0	0	0	1	1	22	1	
1		0	0	0	1	1	22	1	
XXVIII	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	
XXIX	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	5	0	0	0	1	
1		1	1	5	0	0	0	1	

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
XXX	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	1	1	15.270	1
1		0	0	0	1	1	15.270	1
XXXI	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	1	1	129	1
1		0	0	0	1	1	129	1
XXXII	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0
XXXIII	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	1	1	747	1
1		0	0	0	1	1	747	1
XXXIV	Hóa chất (Bộ Công Thương)	1	1	6	0	0	0	1
1		1	1	6	0	0	0	1
XXXV	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	1	1	7	1
1		0	0	0	1	1	7	1
XXXVI	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0
XXXVII	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0
XXXVIII	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0
XXXIX	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển	1	1	35	0	0	0	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần				DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh		
	nông thôn)								
1		1	1	35	0	0	0		1
XL	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	24	0	0	0		1
1		1	1	24	0	0	0		1
XLI	Luật sư (Bộ Tư pháp)	1	1	27	0	0	0		1
1		1	1	27	0	0	0		1
XLII	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	0	0	0	1	1	98		1
1		0	0	0	1	1	98		1
XLIII	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	0	0	0	1	1	9.266		1
1		0	0	0	1	1	9.266		1
XLIV	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	1	1	144		1
1		0	0	0	1	1	144		1
XLV	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	2	0	0	0		1
1		1	1	2	0	0	0		1
XLVI	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	37		1
1		0	0	0	1	1	37		1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần				DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh		
XLVII	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	1.730	0	0	0	1	
1		1	1	1.730	0	0	0	1	
XLVIII	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	1	1	1	0	0	0	1	
1		1	1	1	0	0	0	1	
XLIX	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	1	1	
1		0	0	0	1	1	1	1	
L	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	955	0	0	0	1	
1		1	1	955	0	0	0	1	
LI	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	0	0	0	1	1	47	1	
1		0	0	0	1	1	47	1	
LII	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	0	0	0	1	1	884	1	
1		0	0	0	1	1	884	1	
LIII	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	0	0	0	1	1	9	1	
1		0	0	0	1	1	9	1	
LIV	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	1	1	13.800	1	
1		0	0	0	1	1	13.800	1	

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần				DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh		
LV	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	0	0	0	1	1	30	1	
1		0	0	0	1	1	30	1	
LVI	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	1	1	51	1	
1		0	0	0	1	1	51	1	
LVII	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	1	1	3.072	1	
1		0	0	0	1	1	3.072	1	
LVIII	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	
LIX	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	
LX	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	
LXI	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	2	1	
1		0	0	0	1	1	2	1	
LXII	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	0	0	0	1	1	216	1	
1		0	0	0	1	1	216	1	
LXIII	Thủ y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	1	1	4.562	1	

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần				DVCTT toàn trình				Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh			
1		0	0	0	1	1	4.562	1		
LXIV	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	1	1	4.744	1		
1		0	0	0	1	1	4.744	1		
LXV	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	1	1	27	1		
1		0	0	0	1	1	27	1		
LXVI	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	0	0	0	1	1	1.146	1		
1		0	0	0	1	1	1.146	1		
LXVII	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	1	1	32	1		
1		0	0	0	1	1	32	1		
LXVIII	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	1	1	97	1		
1		0	0	0	1	1	97	1		
LXIX	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	1	1	8	0	0	0	1		
1		1	1	8	0	0	0	1		
LXX	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	1	0	0	0	1		
1		1	1	1	0	0	0	1		
LXXI	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	430	1		

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần				DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh		
1		0	0	0	1	1	430	1	
LXXII	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	1	1	38	0	0	0	1	
1		1	1	38	0	0	0	1	
LXXIII	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	1	1	11	0	0	0	1	
1		1	1	11	0	0	0	1	
LXXIV	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	1	1	8.877	1	
1		0	0	0	1	1	8.877	1	
LXXV	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	1	1	6	0	0	0	1	
1		1	1	6	0	0	0	1	
LXXVI	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	1	1	100	1	
1		0	0	0	1	1	100	1	
LXXVII	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	1	1	36.219	1	
1		0	0	0	1	1	36.219	1	
LXXVIII	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	1	1	9	0	0	0	1	
1		1	1	9	0	0	0	1	
LXXIX	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	35	1	

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1		0	0	0	1	1	35	1
LXXX	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	1	1	28	1
1		0	0	0	1	1	28	1
LXXXI	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	2	0	0	0	1
1		1	1	2	0	0	0	1
LXXXII	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	1	0	0	0	1
1		1	1	1	0	0	0	1
LXXXIII	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	1	1	95	1
1		0	0	0	1	1	95	1
LXXXIV	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	0	0	0	1	1	15	1
1		0	0	0	1	1	15	1
LXXXV	Điện lực (Bộ Công Thương)	1	1	1	0	0	0	1
1		1	1	1	0	0	0	1
A.2	Cấp huyện	11	11	17.382	17	17	13.052	28
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	0	0	0	1	1	2.788	1
1		0	0	0	1	1	2.788	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
II	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	6.033	0	0	0	1
I		1	1	6.033	0	0	0	1
III	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	1	6.855	0	0	0	1
I		1	1	6.855	0	0	0	1
IV	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	2.422	0	0	0	1
I		1	1	2.422	0	0	0	1
V	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	1	1	1	0	0	0	1
I		1	1	1	0	0	0	1
VI	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	1	1	1	1
I		0	0	0	1	1	1	1
VII	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	1	1	4	1
I		0	0	0	1	1	4	1
VIII	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	1	1	16	1
I		0	0	0	1	1	16	1
IX	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	1	1	15	0	0	0	1
I		1	1	15	0	0	0	1
X	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và	0	0	0	1	1	12	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
	Đào tạo)							
1		0	0	0	1	1	12	1
XI	Hợp tác quốc tế (Bộ Nội vụ)	0	0	0	1	1	4	1
1		0	0	0	1	1	4	1
XII	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	8	1
1		0	0	0	1	1	8	1
XIII	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	0	0	0	1	1	18	1
1		0	0	0	1	1	18	1
XIV	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	20	0	0	0	1
1		1	1	20	0	0	0	1
XV	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	0	0	0	1	1	120	1
1		0	0	0	1	1	120	1
XVI	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	79	0	0	0	1
1		1	1	79	0	0	0	1
XVII	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	680	0	0	0	1
1		1	1	680	0	0	0	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
XVIII	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1	1	1.275	0	0	0	1
1		1	1	1.275	0	0	0	1
XIX	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	0	0	0	1	1	95	1
1		0	0	0	1	1	95	1
XX	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	1	0	0	0	1
1		1	1	1	0	0	0	1
XXI	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	1	1	4	1
1		0	0	0	1	1	4	1
XXII	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	1	1	6	1
1		0	0	0	1	1	6	1
XXIII	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	1	1	9.613	1
1		0	0	0	1	1	9.613	1
XXIV	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	0	0	0	1	1	349	1
1		0	0	0	1	1	349	1
XXV	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	1	1	3	1
1		0	0	0	1	1	3	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần				DVCTT toàn trình				Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh			
XXVI	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	1	0	0	0	1		
I		1	1	1	0	0	0	1		
XXVII	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	6	1		
I		0	0	0	1	1	6	1		
XXVIII	Viễn thông và Internet (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	1	1	5	1		
I		0	0	0	1	1	5	1		
A.3	Cấp xã	11	11	189.062	12	12	100.415	23		
I	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	0	0	0	1	1	84.285	1		
I		0	0	0	1	1	84.285	1		
II	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	73	0	0	0	1		
I		1	1	73	0	0	0	1		
III	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	7.111	0	0	0	1		
I		1	1	7.111	0	0	0	1		
IV	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	1	179.897	0	0	0	1		
I		1	1	179.897	0	0	0	1		

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần				DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh		
V	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	1	1	5	0	0	0	1	
I		1	1	5	0	0	0	1	
VI	Đăng ký, quản lý con dấu (Bộ Công an)	0	0	0	1	1	3	1	
I		0	0	0	1	1	3	1	
VII	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	0	0	0	1	1	663	1	
I		0	0	0	1	1	663	1	
VIII	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	571	0	0	0	1	
I		1	1	571	0	0	0	1	
IX	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	4	1	
I		0	0	0	1	1	4	1	
X	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	1	1	7	0	0	0	1	
I		1	1	7	0	0	0	1	
XI	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	6	0	0	0	1	
I		1	1	6	0	0	0	1	
XII	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	1.381	0	0	0	1	
I		1	1	1.381	0	0	0	1	
XIII	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	1	1	8	0	0	0	1	

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1		1	1	8	0	0	0	1
XIV	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	7	1
1		0	0	0	1	1	7	1
XV	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	0	0	0	1	1	162	1
1		0	0	0	1	1	162	1
XVI	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	1	1	9	1
1		0	0	0	1	1	9	1
XVII	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	1	0	0	0	1
1		1	1	1	0	0	0	1
XVIII	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế (Bộ Tư pháp)	0	0	0	1	1	46	1
1		0	0	0	1	1	46	1
XIX	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	1	1	1	1
1		0	0	0	1	1	1	1
XX	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	3	1
1		0	0	0	1	1	3	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần				DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh		
XXI	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	0	0	0	1	1	4.773	1	
1		0	0	0	1	1	4.773	1	
XXII	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	0	0	0	1	1	10.459	1	
1		0	0	0	1	1	10.459	1	
XXIII	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	1	1	2	0	0	0	1	
1		1	1	2	0	0	0	1	

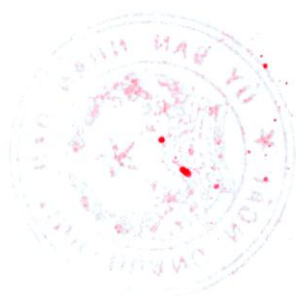


KẾT QUẢ CHUẨN HÓA
HỘI ĐO BẢO CÁO, CHỈ TIÊU BẢO CÁO
Kỳ báo cáo: Năm 2024
(Thực ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Tổng số chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý đến kỳ báo cáo	Tổng số báo cáo đã chuẩn hóa			Tổng số báo cáo được công bố sau chuẩn hóa		Văn bản công bố chế độ báo cáo (nếu có) ¹
	Số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo ²	Bảo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của bộ, cơ quan, địa phương	Báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương báo cáo CP, TTGCP, QH, UBNDVQH	Số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo ³	Số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo	Số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	09	01	10	10	10	Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh.

¹ Nêu rõ số, ký hiệu, trích yếu, ngày tháng năm của văn bản công bố chế độ báo cáo ban hành trong kỳ báo cáo (nếu có).
² Số lượng phát sinh có thể làm tăng số lượng báo cáo được chuẩn hóa, nhưng có thể làm giảm tổng số báo cáo đến kỳ báo cáo nếu như chế độ báo cáo được bãi bỏ, thay thế.
³ Số lượng báo cáo được chuẩn hóa lũy kế đến kỳ báo cáo (n) bằng số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo (n-1) cộng với số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo (n) tại cột số (2) và (3); trong đó có thể có một số báo cáo được bãi bỏ/thay thế cũng tính là được chuẩn hóa trong kỳ báo cáo.



Biểu số V.02/VPCP/KSTT



**KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ HÓA CHẾ ĐỘ BÁO CÁO,
TRIỂN KHAI HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO**

Kỳ báo cáo: Năm 2024

Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Tổng số báo cáo triển khai trên Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương					Địa chỉ truy cập HTTTBC của bộ, cơ quan, địa phương
Số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo		Số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo ⁴			
Báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của bộ, cơ quan, địa phương	Báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương báo cáo CP, TTgCP, QH, UBTVQH				
(2)	(3)				
(4)					
09	01	10			
					(7)
https://baocao.quangngai.gov.vn					

⁴ Số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo (n) bằng số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo (n-1) cộng với số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo (n) tại cột số (1) và (2); trong đó có thể có một số báo cáo đưa ra khỏi Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương do đã được bãi bỏ/thay thế trong quá trình chuẩn hóa.

